



CHIẾN TRANH LẠNH TRONG LỊCH SỬ XUNG ĐỘT THẾ KỶ 20 (PHẦN 2)

Nguồn: Joseph S. Nye (2007). "The Cold War" (Chapter 5), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 115-156.¹

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Phần còn lại của Chiến tranh Lạnh

Vào năm 1952, Dwight Eisenhower được bầu làm tổng thống với cam kết đưa ra trong chiến dịch tranh cử là kết thúc chiến tranh Triều Tiên và tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản. Đảng Cộng hòa cho rằng chính sách ngăn chặn là một sự thỏa hiệp hèn nhát đối với chủ nghĩa cộng sản. Chính sách đúng đắn phải là tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên trong vòng 6 tháng, thực tế đã cho thấy việc tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản là quá nguy hiểm vì có thể dẫn tới chiến tranh hạt nhân. Sau khi Stalin mất năm 1953, các mối quan hệ vốn đóng băng trở nên ấm lên dần dần. Năm 1955 đã diễn ra cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - Xô ở Geneva và hai bên xác nhận Áo là một quốc gia trung lập. Năm 1956, Khrushchev đã có một bài diễn văn bí mật phơi bày tội ác của Stalin trước Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20. Bí mật bị rò rỉ ra ngoài và góp phần dẫn tới sự bất ổn ở Đông Âu. Hungary tìm cách nổi dậy nhưng Liên Xô đã can thiệp bằng quân sự để nước này tiếp tục nằm trong khối cộng sản.

Khrushchev quyết định cần đẩy Mỹ ra khỏi Berlin và đạt được một dàn xếp cuối cùng đối với Chiến tranh thế giới lần thứ hai nhằm giúp Liên Xô củng cố sự kiểm soát của mình ở Đông Âu và bắt đầu tận dụng lợi thế của quá trình phi thực

¹ Xem Phần 1 tại: <http://nghiencuuquocte.net/2014/08/10/chien-tranh-lanh-p1/>

dân hóa ở Thế giới thứ ba. Nhưng những nỗ lực và cách Khrushchev đàm phán với Mỹ lại khiến người ta liên tưởng tới cách hoàng đế nước Đức tìm cách buộc Anh đàm phán những năm trước 1914, đầy hăm dọa và lừa dối. Những nỗ lực đòi Mỹ chấp nhận các điều khoản của Liên Xô đã phản tác dụng. Khrushchev đã thất bại trong cuộc khủng hoảng 1958 -1961 ở Berlin và cả trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962.

Như chúng ta sẽ thấy ở phần sau, Liên Xô và Mỹ đã tiến quá sát tới bờ vực của chiến tranh hạt nhân trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba đến mức hai bên phải điều chỉnh mối quan hệ song phương sang một giai đoạn mới. Từ 1963 đến 1978, mối quan hệ đã bớt căng thẳng và hai bên dần dần đi vào thời kỳ hòa dịu. Sau khủng hoảng tên lửa ở Cuba, các cuộc đàm phán kiểm soát vũ khí đã dẫn tới sự ra đời Hiệp ước cấm thử vũ khí nguyên tử hạn chế nhằm ngăn ngừa các thử nghiệm hạt nhân trong khí quyển vào năm 1963 và Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí nguyên tử (NPT) vào năm 1968. Thương mại song phương bắt đầu dần phát triển, tình trạng hòa dịu dường như được mở rộng. Chiến tranh Việt Nam cũng đã khiến Mỹ chú ý nhiều hơn tới mối đe dọa đến từ chủ nghĩa cộng sản ở Trung Quốc.

Từ 1969 đến 1974, chính quyền Nixon đã sử dụng tình trạng hòa dịu như một phương tiện nhằm theo đuổi các mục tiêu của chính sách ngăn chặn. Sau khủng hoảng tên lửa Cuba, Liên Xô khởi động việc phát triển vũ trang và đạt được mức cân bằng về vũ khí nguyên tử với Mỹ. Chiến tranh Việt Nam đã dẫn tới tình trạng thất vọng của công luận Mỹ về chính sách can thiệp trong Chiến tranh lạnh. Chiến lược của Nixon gồm 4 điểm chính: (1) thương lượng một hiệp ước kiểm soát vũ khí chiến lược với Liên Xô để chốt khối lượng vũ khí nguyên tử của hai nước ở mức tương đối cân bằng; (2) khai thông quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và từ đó tạo ra thế cân bằng quyền lực ba bên ở Châu Á (chứ không đẩy Liên Xô và Trung Quốc tới chỗ liên minh với nhau); (3) tăng cường thương mại từ đó sử dụng chiến lược "củ cà rốt" bên cạnh "cây gậy" trong mối quan hệ với Liên Xô; và (4) sử dụng các "kết nối" để gắn kết những phần khác nhau trong chính sách. Đỉnh cao của giai đoạn hòa dịu là những năm 1972-1973, nhưng không kéo dài được bao lâu.

Chiến tranh Trung Đông 1973 và sự giúp đỡ của Liên Xô cho phong trào chống phương Tây ở Châu Phi dẫn tới cảm giác Mỹ bị lừa dối. Môi trường chính trị trong nước của Mỹ cũng góp phần làm tình trạng hòa dịu suy yếu khi những nhà lập pháp Mỹ như Thượng Nghị sĩ Henry Jackson cố gắng gắn vấn đề thương mại với vấn đề nhân quyền ở Liên Xô, như vấn đề Liên Xô đối xử với người Do Thái. Năm 1975 khi Bồ Đào Nha trao trả độc lập cho Angola và Mozambique, Liên Xô đã giúp

đưa quân Cuba sang các nước này nhằm duy trì các chính phủ thân cộng ở đây. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống 1976, Gerald Ford không bao giờ sử dụng từ "hòa dịu." Người kế nhiệm ông là Jimmy Carter cố gắng tiếp tục kéo dài thời kỳ hòa dịu với Liên Xô trong suốt 2 năm đầu nhiệm kỳ, nhưng Liên Xô và Cuba lại can thiệp vào cuộc nội chiến ở Ethiopia, đồng thời Liên Xô tiếp tục phát triển sức mạnh quân sự, và vào tháng 12/1979 Liên Xô giáng một đòn kết thúc thời kỳ hòa dịu bằng cách đưa quân vào Afghanistan.

Tại sao sự thù địch lại gia tăng trở lại? Một lý do là người ta thường trông chờ quá nhiều ở thời kỳ hòa dịu. Hơn nữa vào những năm 1970 có 3 xu hướng tác động đến vấn đề này. Một là sự phát triển vũ trang của Liên Xô, trong đó Liên Xô tăng ngân sách quốc phòng lên gần 4% mỗi năm và đưa vào sử dụng những tên lửa hạng nặng mới khiến các nhà hoạch định quốc phòng Mỹ phải lo lắng. Hai là sự can thiệp của Liên Xô vào Angola, Ethiopia và Afghanistan. Các nhà lãnh đạo Liên Xô nghĩ rằng những hành động này có thể được biện minh bởi cái mà họ gọi là "tương quan lực lượng" thay đổi trong lịch sử, hay chính là niềm tin cho rằng lịch sử đang đi theo hướng mà chủ nghĩa Mác-Lênin đã dự đoán. Thứ ba là sự thay đổi trong chính trị nội bộ nước Mỹ, xuất hiện xu hướng thiên hữu phá vỡ liên minh ủng hộ Đảng Dân chủ. Sự tương tác giữa hành động của Liên Xô và xu hướng chính trị ở Mỹ đã khẳng định quan điểm cho rằng Chiến tranh lạnh còn tiếp diễn và tình trạng hòa dịu không thể tồn tại lâu dài. Tuy nhiên thái độ thù địch mới trong những năm 1980 không phải là sự trở về thời kỳ Chiến tranh lạnh những năm 1950. Có sự trở lại của các luận điệu thập niên 1950, nhưng hành động thì hoàn toàn khác biệt. Mặc dù Tổng thống Ronald Reagan gọi Liên Xô là một "Đế chế xấu xa" nhưng ông vẫn theo đuổi các hiệp định kiểm soát vũ khí. Thương mại song phương gia tăng, diễn hình như về ngũ cốc, và liên lạc được duy trì thường xuyên giữa Mỹ và Liên Xô. Các siêu cường thậm chí còn phát triển một số qui tắc thận trọng trong cách hành xử với nhau: không có chiến tranh trực tiếp; không sử dụng vũ khí nguyên tử; và đàm phán về vũ khí cũng như kiểm soát vũ khí nguyên tử. Vì vậy Chiến tranh lạnh vào những năm 1980 khác với Chiến tranh lạnh thời kỳ những năm 1950.

Hội kết của Chiến tranh Lạnh

Chiến tranh lạnh đã thật sự kết thúc vào lúc nào? Do nguồn gốc Chiến tranh lạnh liên quan chặt chẽ đến việc phân chia Châu Âu của Mỹ và Liên Xô nên thời điểm chấm dứt Chiến tranh lạnh có thể được tính từ khi việc phân chia này kết thúc, đó là vào năm 1989. Khi Liên Xô không còn dùng vũ lực để trợ giúp cho chính quyền

Đông Đức và bức tường Berlin bị chọc thủng bởi những nhóm người phấn khích vào tháng 11/1989, Chiến tranh lạnh có thể được xem là đã kết thúc.

Nhưng tại sao nó lại kết thúc? Nhiều người lập luận rằng chính chính sách ngăn chặn đã phát huy tác dụng. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc George Kennan đã cho rằng nếu Mỹ có thể ngăn cản được Liên Xô bành trướng thế lực thì Liên Xô sẽ không thể nuôi dưỡng được hệ tư tưởng của mình và chủ nghĩa cộng sản sẽ dần dần suy yếu. Các tư tưởng mới rồi sẽ xuất hiện, người ta sẽ thấy rằng chủ nghĩa cộng sản không phải là trào lưu của tương lai và lịch sử sẽ không tiếp tục đứng về phía họ. Trong một chừng mực nào đó, Kennan đã đúng. Sức mạnh quân sự của Mỹ giúp ngăn chặn Liên Xô bành trướng trong khi quyền lực mềm về văn hóa, giá trị và tư tưởng của Mỹ đã làm xói mòn hệ tư tưởng cộng sản. Nhưng câu hỏi về thời điểm vẫn còn đó, tại sao lại là năm 1989? Tại sao cuộc chiến lại kéo dài đến bốn thập kỷ? Tại sao lại tốn nhiều thời gian để kết thúc như thế? Hay tại sao nó không kéo dài thêm 10 năm nữa? Có lẽ chính sách ngăn chặn đã phát huy tác dụng nhưng điều đó vẫn chưa đủ để giải đáp tất cả các câu hỏi trên.

Một cách giải thích khác đi theo hướng "sự bành trướng quá mức của các đế chế." Nhà sử học Paul Kennedy của Đại học Yale lập luận rằng các đế chế đã bành trướng quá mức cho đến khi sự bành trướng này làm xói mòn sức mạnh của nội tại của chính họ. Liên Xô là trường hợp như vậy khi đầu tư hơn 1/4 nền kinh tế của mình cho hoạt động quốc phòng và ngoại giao (trong khi Mỹ chỉ đầu tư vào đó 6% vào những năm 1980). Nhưng Kennedy cũng nói rằng không một đế chế đa quốc gia bành trướng quá mức nào trong lịch sử từng tự sụp đổ cho đến khi bị đánh bại hay suy yếu trong một cuộc chiến tranh lớn giữa các cường quốc. Một cách giải thích thứ ba là việc Mỹ xây dựng lực lượng quân sự vào thập niên 1980 đã buộc Liên Xô phải đầu hàng trong Chiến tranh lạnh. Ở chừng mực nào đó đúng là những chính sách của Tổng thống R. Reagan đã khiến Liên Xô phải dàn trải sức mạnh quá mức, tuy nhiên đây cũng chưa phải là câu trả lời đầy đủ. Suy cho cùng thì những giai đoạn Mỹ phát triển sức mạnh quân sự trước kia đã không đem lại tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đến như thế. Vậy tại sao lại là 1989? Chúng ta phải đi tìm những nguyên nhân sâu xa hơn bởi vì nếu cho rằng chính sách và luận điệu của người Mỹ vào những năm 1980 là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy yếu của Liên Xô có lẽ chẳng khác nào nói một con gà trống luôn cho rằng chính tiếng gáy của nó đã gọi mặt trời thức giấc, một ví dụ khác về sai lầm trong việc đưa ra các lập luận nhân quả.

Chúng ta có thể hiểu sâu hơn về thời điểm kết thúc Chiến tranh lạnh bằng cách xoáy vào 3 loại nguyên nhân: nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp

và nguyên nhân sâu xa. Nguyên nhân trực tiếp quan trọng nhất dẫn tới sự kết thúc Chiến tranh lạnh là từ một cá nhân, đó chính là Mikhail Gorbachev. Gorbachev muốn cải tổ lại chứ không phải thay thế bộ máy cộng sản của mình. Tuy nhiên, cuộc cải tổ đã phát triển thành một cuộc cách mạng từ dưới lên hơn là từ trên xuống. Trong cả chính sách đối nội lẫn đối ngoại, Gorbachev đã tiến hành hàng loạt các hành động làm đẩy nhanh sự sụp đổ của Liên Xô cũng như sự kết thúc của Chiến tranh lạnh. Khi lên cầm quyền vào năm 1985, Gorbachev đã cố gắng đưa Liên Xô vào kỷ luật như một cách vượt qua sự trì trệ về kinh tế lúc bấy giờ. Khi các nguyên tắc kỷ luật không đủ sức giải quyết vấn đề, ông lại đưa ra ý tưởng *perestroika* hay “cải tổ,” nhưng ông không thể cải tổ từ trên xuống vì các mệnh lệnh của ông luôn bị cản trở bởi các quan chức trong chính quyền. Vì thế để đối phó với những người này, ông ta đã sử dụng một chiến lược gọi là *glasnost*, hay “công khai hóa”, cho phép thảo luận các vấn đề công khai và dân chủ hóa. Gorbachev cho rằng nêu lên các bất mãn của người dân về cách vận hành của hệ thống sẽ gây áp lực cho bộ máy chính quyền và từ đó giúp *perestroika* được thực hiện. Nhưng một khi công khai hóa và dân chủ hóa cho phép người dân nói ra suy nghĩ của mình và bỏ phiếu cho điều đó thì nhiều người sẽ nói “Chúng tôi muốn tách ra. Không thể có kiểu người Liên Xô mới. Đây là một triều đại đế quốc và chúng tôi không thuộc về đế quốc này.” Gorbachev đã gây nên sự tan rã của Liên Xô và điều này dần trở nên rõ ràng hơn sau khi một cuộc đảo chính của những người theo đường lối cứng rắn thất bại vào tháng 8/1991. Cho tới tháng 12/1991, Liên Xô đã không còn tồn tại.

Chính sách đối ngoại của Gorbachev, cái mà ông gọi là “tư duy mới,” cũng đã góp phần dẫn đến việc kết thúc Chiến tranh lạnh. Chính sách này có hai yếu tố rất quan trọng. Một là việc thay đổi tư tưởng mà các nhà kiến tạo nhân mạnh, như về khái niệm an ninh chung vốn có thể hóa giải được thế tiến thoái lưỡng nan trong an ninh bằng cách cùng nhau tham gia đảm bảo an ninh. Gorbachev và những phụ tá của ông đã nói rằng trong một thế giới nơi mà sự phụ thuộc lẫn nhau đang gia tăng thì an ninh không phải là một trò chơi có tổng bằng không và tất cả có thể đều được lợi thông qua hợp tác. Sự tồn tại của các mối đe dọa hạt nhân có nghĩa là cả thế giới có nguy cơ bị hủy diệt nếu sự cạnh tranh vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Thay vì cố gắng chạy đua có được càng nhiều vũ khí nguyên tử càng tốt, Gorbachev đã cho ra đời học thuyết “vừa đủ,” theo đó chỉ cần một số lượng vũ khí nguyên tử tối thiểu nhằm tự vệ. Những khía cạnh khác trong sự thay đổi chính sách đối ngoại của Gorbachev là quan điểm của ông cho rằng chủ nghĩa bành trướng là có hại nhiều hơn có lợi. Việc Liên Xô kiểm soát Đông Âu tốn kém quá nhiều mà đem lại quá ít lợi ích, và việc xâm lược Afghanistan cũng là một thảm họa đắt giá.

Áp đặt một hệ thống theo chủ nghĩa cộng sản lên các quốc gia láng giềng nhằm đảm bảo an ninh cho Liên Xô không còn là một việc làm cần thiết nữa.

Do đó, đến mùa hè năm 1989, các nước Đông Âu đã được phép tự do hơn. Hungary đã cho người Đông Đức chạy qua lãnh thổ mình để thoát sang Áo. Việc nhiều người Đông Đức vượt biên đã tạo áp lực lớn lên chính quyền nước này. Thêm vào đó các nước Đông Âu không còn dám (hay không còn được Liên Xô ủng hộ) đàn áp các cuộc biểu tình. Tháng 11, bức tường Berlin bị chọc thủng – một kết cục đầy kịch tính của hàng loạt các sự kiện diễn ra trong một thời gian rất ngắn. Chúng ta có thể cho rằng các sự kiện này xuất phát từ những tính toán sai lầm của Gorbachev. Ông ta nghĩ rằng chủ nghĩa cộng sản có thể cải cách được, nhưng trên thực tế trong quá trình cải cách ông lại tạo ra một lỗ hổng lớn. Giống như lỗ hổng của một đập nước, một khi áp lực nước lâu ngày bị kiềm chế bắt đầu bùng nổ, lập tức mọi thứ bị xé tung và toàn bộ hệ thống sụp đổ.

Nhưng một câu hỏi vẫn chưa được giải đáp, “Tại sao lại là năm 1989? Tại sao lại dưới thời Gorbachev?” Trong một chừng mực nào đó, Gorbachev là một tai nạn của lịch sử. Vào đầu những năm 1980, ba nhà lãnh đạo lão thành của Liên Xô lần lượt qua đời. Chỉ tới năm 1985 thì thế hệ trẻ hơn, những người trưởng thành dưới thời của Khrushchev, thường được gọi là “thế hệ 1956,” mới nắm được cơ hội của mình. Nhưng nếu các thành viên trong Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô chọn một người có chủ trương cứng rắn chứ không phải Gorbachev vào năm 1985 thì có thể đất nước Liên Xô đang suy yếu kia có thể còn tiếp tục tồn tại thêm 10 năm nữa. Liên Xô sẽ không sụp đổ nhanh chóng đến vậy. Cá tính của Gorbachev đã góp phần lý giải vấn đề thời gian.

Đối với các nguyên nhân gián tiếp, Kennan và Kennedy đều có thể được nhắc tới ở đây. Hai nguyên nhân gián tiếp quan trọng đó là quyền lực mềm của các tư tưởng tự do, được nhấn mạnh trong thuyết kiến tạo, và sự dàn trải sức mạnh quá mức của Liên Xô như lập luận của các nhà hiện thực. Các tư tưởng về tự do dân chủ và tư duy mới mà Gorbachev vận dụng là các tư tưởng của phương Tây mà thế hệ 1956 đã đón nhận. Một trong những kiến trúc sư chủ chốt của perestroika và glasnost, Aleksandr Yakovlev, từng là một sinh viên tham gia chương trình trao đổi ở Mỹ và đã bị các học thuyết về chủ nghĩa đa nguyên kiểu Mỹ cuốn hút. Sự phát triển của các mối liên lạc và giao tiếp xuyên quốc gia đã giúp xuyên thủng bức màn sắt và giúp văn hóa đại chúng phương Tây cùng các tư tưởng tự do lan tỏa. Sự phát triển kinh tế của các nước phương Tây cũng mang lại sức lôi cuốn lớn. Trong khi sức mạnh quân sự giúp ngăn chặn xu hướng bành trướng của Liên Xô thì chính sức mạnh mềm đã làm xói mòn hệ tư tưởng cộng sản đằng sau

bức màn sắt. Khi sụp đổ vào năm 1989, Bức tường Berlin không phải bị tác động bởi đạn pháo, mà bởi những nhát búa và những chiếc máy ủi của chính những người dân.

Về việc dàn trải sức mạnh quá mức, ngân sách khổng lồ dành cho quốc phòng đã bắt đầu ảnh hưởng lên các mặt khác của đời sống xã hội Liên Xô. Hệ thống chăm sóc y tế suy giảm và tỉ lệ tử vong ở Liên Xô đã gia tăng (Liên Xô là nước phát triển duy nhất xảy ra tình trạng này). Cuối cùng, ngay cả quân đội cũng nhận ra gánh nặng bắt nguồn từ việc dàn trải sức mạnh quá mức. Năm 1984, nguyên soái Ogarkov, tổng tham mưu trưởng quân đội Liên Xô, nhận ra rằng Liên Xô cần một nền tảng kinh tế dân sự tốt hơn và được tiếp cận nhiều hơn với công nghệ và thương mại của phương Tây. Nhưng trong suốt thời kỳ trì trệ đó, những nhà lãnh đạo bảo thủ đã không sẵn lòng lắng nghe và Ogarkov đã bị buộc phải rời khỏi vị trí của mình.

Do đó, những nguyên nhân gián tiếp nêu trên là quan trọng, mặc dù rất cuộc chúng ta vẫn phải xem xét các nguyên nhân sâu xa, bao gồm sự suy giảm ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa (giải thích theo thuyết kiến tạo) và sự thất bại của nền kinh tế Liên Xô (giải thích theo thuyết hiện thực). Việc mất uy tín lãnh đạo của chủ nghĩa cộng sản trong thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai là khá nghiêm trọng. Ở giai đoạn đầu tiên, ngay sau năm 1945, chủ nghĩa cộng sản thực sự có sức hút rộng rãi. Nhiều chiến sĩ cộng sản đã dẫn dắt phong trào kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít ở Châu Âu, và nhiều người tin rằng chủ nghĩa cộng sản là trào lưu của tương lai. Liên Xô đã tạo ra được rất nhiều quyền lực mềm từ ý thức hệ cộng sản nhưng họ đã nhanh chóng lãng phí điều này. Quyền lực mềm của Liên Xô bị suy giảm dần dần bởi quá trình phi-Stalin-hóa vào năm 1956, năm những sai lầm của ông được phơi bày; bởi việc đàn áp ở Hungary năm 1956, ở Tiệp Khắc năm 1968 và ở Ba Lan năm 1981; cũng như bởi sự gia tăng truyền bá xuyên quốc gia các lý tưởng tự do. Mặc dù trên lý thuyết thì chủ nghĩa cộng sản hướng tới việc thiết lập bình đẳng giai cấp, nhưng những người kế thừa tư tưởng của Lênin lại nuôi dưỡng quyền lực trong nước thông qua hệ thống an ninh quốc gia tàn khốc với những trại cải tạo, trại lao động, kiểm duyệt gắt gao và sử dụng những người chỉ điểm. Mạng lưới kiểm soát hà khắc đã khiến người dân Liên Xô mất niềm tin vào hệ thống chính quyền và điều này được thể hiện qua dòng chảy văn chương phản kháng ngầm cũng như sự chống đối gia tăng của các nhà hoạt động vì nhân quyền.

Bên cạnh đó, kinh tế Liên Xô cũng đã suy giảm, phản ánh khả năng ngày càng hạn chế của hệ thống kế hoạch tập trung trong việc đối phó với những thay đổi của nền kinh tế thế giới. Stalin đã tạo ra một hệ thống chỉ đạo kinh tế tập trung

hóa trong đó nhấn mạnh nền công nghiệp nặng. Hệ thống này rất thiếu linh hoạt và kém hiệu quả, đồng thời có xu hướng níu giữ lao động chứ không chuyển lao động sang những ngành công nghiệp dịch vụ đang rất phát triển. Như nhà kinh tế học Joseph Schumpeter đã chỉ ra, chủ nghĩa tư bản mang tính sáng tạo cao, luôn phản ứng linh hoạt với các làn sóng lớn của sự thay đổi về kỹ thuật. Vào cuối thế kỷ 20, thay đổi cơ bản về kỹ thuật của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba chính là vai trò ngày càng gia tăng của thông tin với tư cách là một nguồn lực khan hiếm nhất trong nền kinh tế. Hệ thống của Liên Xô rất yếu kém trong việc xử lý thông tin. Tính bí mật của hệ thống chính trị cũng có nghĩa là dòng chảy thông tin bị ngưng trệ và chậm chạp.

Trái ngược với cách mà hầu hết lịch sử được ghi lại, các nhà sử học nghiên cứu về Chiến tranh lạnh cho tới cuối những những năm 1980 vẫn thường xuyên chạy theo sự kiện chứ không phải ngồi lại để miêu tả lại sự kiện sau khi nó đã hoàn thành. Chúng ta không có cách nào có thể biết được kết quả cuối cùng, và chúng ta cũng chỉ có thể xác định được động cơ của một số chứ không phải tất cả các bên tham gia chủ chốt... Giờ thì chúng ta mới biết. Hay ít nhất là giờ chúng ta biết được nhiều hơn so với trước kia. Chúng ta sẽ không bao giờ biết được toàn bộ câu chuyện: chúng ta không có được câu chuyện đầy đủ cho bất kỳ sự kiện lịch sử nào, cho dù sự kiện đó đã diễn ra cách đây bao lâu. Các sử gia cũng chỉ có thể khôi phục lại những gì đã thực sự diễn ra trong quá khứ tương tự như những bản đồ miêu tả lại địa hình trên thực tế. Nhưng chúng ta có thể diễn giải cho quá khứ, giống như những nhà kỹ thuật bản đồ vẽ lại địa hình một cách tương đối. Và nhờ sự kết thúc của Chiến tranh lạnh cùng với sự giải mật một số liệu của Liên Xô cũ, Đông Âu và Trung Quốc chúng ta mới có thể kéo những mô tả lịch sử của chúng ta xích lại gần hơn với những gì diễn ra trên thực tế.

- John L. Gaddis, "*Lịch sử mới về Chiến tranh lạnh*"²

Hàng hóa và dịch vụ của Liên Xô không thể duy trì theo tiêu chuẩn quốc tế. Nền kinh tế thế giới trải qua nhiều biến động vào cuối thế kỷ 20, nhưng các nền kinh tế phương Tây sử dụng hệ thống thị trường của họ đã có thể dịch chuyển lao động sang lĩnh vực dịch vụ để tái cấu trúc ngành công nghiệp nặng, đồng thời chuyển hướng sang lĩnh vực công nghệ cao. Liên Xô không thể theo kịp với những thay đổi này. Ví dụ, khi Gorbachev lên nắm quyền vào năm 1985, chỉ có 50.000 máy tính cá nhân ở Liên Xô; trong khi ở Mỹ là 30 triệu cái. Bốn năm sau, có khoảng

² John L. Gaddis, "The New Cold War History", *Foreign Policy Research Institute Footnotes* 5:5 (6/1998).

400.000 máy vi tính cá nhân ở Liên Xô thì Mỹ đã có 40 triệu cái. Các nền kinh tế hướng tới thị trường và các nền dân chủ tỏ ra linh hoạt hơn trong việc thích ứng với các thay đổi công nghệ so với hệ thống tập trung hóa của Liên Xô mà Stalin đã tạo ra cho thời kỳ phát triển công nghiệp nặng những năm 1930. Theo một nhà kinh tế Liên Xô, cho tới cuối những năm 1980, chỉ có 8% công nghiệp Liên Xô là có thể cạnh tranh được theo tiêu chuẩn quốc tế. Thật khó để có thể duy trì vị trí siêu cường khi 92% sản phẩm công nghiệp nằm dưới mức trung bình.

Sự kết thúc Chiến tranh lạnh là một trong những sự kiện dẫn tới những thay đổi lớn trong thế kỷ 20. Nó cũng tương đương với Chiến tranh thế giới lần thứ hai nếu xét về tác động đối với cấu trúc của hệ thống quốc tế, nhưng lại diễn ra mà không có chiến tranh. Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét ý nghĩa của sự kiện này đối với chính trị quốc tế trong tương lai.

Tiếp theo sự tan rã của Liên Xô, Nga cũng đã trải qua những chuyển biến quan trọng. Từ bỏ nền kinh tế kế hoạch hóa của Liên Xô, Nga sau Chiến tranh lạnh đã tiến lên con đường dân chủ hóa và tự do hóa kinh tế. Tuy nhiên con đường này đầy rẫy những hiểm nguy. Nghe theo khuyến cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, chính phủ Nga ban đầu áp dụng "liệu pháp sốc" trong kinh tế nhằm giúp chuyển nền kinh tế tập trung quá độ sang một nền dân chủ tự do. Tuy nhiên, liệu pháp sốc đã phá vỡ xã hội Nga đến nỗi liệu pháp này đã bị tạm dừng nhằm nhường chỗ cho những biện pháp dần dần. Khi tình trạng kinh tế trở nên tồi tệ hơn, chủ nghĩa dân tộc Nga lại được dịp sống lại.

Những nhà lý luận như Michael Doyle đưa ra giả thuyết cho rằng các nước dân chủ tự do không tiến hành chiến tranh chống lại nhau, và kết luận rằng nếu Nga quá độ thành công sang nền dân chủ thì điều này sẽ có ý nghĩa tích cực đối với hòa bình thế giới. Chúng ta vẫn phải chờ xem liệu chính sách ngoại giao Nga có phù hợp với mô hình hòa bình nhờ dân chủ hay không, hay liệu sự hồi sinh của chủ nghĩa tập quyền và chủ nghĩa dân tộc Nga sẽ là một thách thức đối với Mỹ và các nước phương Tây.

Cho dù tương lai sẽ ra sao, một câu hỏi chính vẫn còn đó. Không kém phần quan trọng so với câu hỏi tại sao Chiến tranh lạnh chấm dứt là câu hỏi tại sao Chiến tranh lạnh không trở thành chiến tranh "nóng." Tại sao cuộc chiến này kéo dài lâu đến vậy mà không có một "cuộc chiến nóng" bùng nổ giữa hai siêu cường? Tại sao Chiến tranh lạnh không trở thành Chiến tranh thế giới lần thứ ba?

Vai trò của vũ khí hạt nhân

Một số nhà phân tích cho rằng những xã hội tiên bộ đã rút ra được những bài học từ cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai và họ đã không còn muốn có chiến tranh. Một số người khác thì tin rằng nền "hòa bình lâu dài" trong thời gian nửa sau thế kỷ 20 xuất phát từ việc các siêu cường hạn chế mục đích bành trướng của mình. Tuy nhiên nhiều người khác lại tin vào sự ổn định sẵn có của hệ thống lưỡng cực trong đó hai quốc gia (không phải là hai liên minh chặt chẽ) chiếm ưu thế áp đảo. Nhưng đối với hầu hết các nhà phân tích, phần lớn câu trả lời đều liên quan đến bản chất đặc biệt của vũ khí nguyên tử và việc răn đe hạt nhân.

Vật lý học và chính trị học

Sức hủy diệt to lớn của vũ khí nguyên tử gần như vượt quá sự hiểu biết của con người. Một vụ nổ hạt nhân ở mức một megaton có thể tạo ra nhiệt độ lên tới 100 triệu độ C, gấp 4 đến 5 lần nhiệt độ ở tâm mặt trời. Quả bom được thả xuống Hiroshima năm 1945 chỉ tương đối nhỏ, tương đương với 15.000 tấn thuốc nổ TNT. Tên lửa ngày nay có thể mang gấp 100 lần hoặc hơn sức nổ đó. Thật ra, tất cả sức mạnh thuốc nổ được sử dụng trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai chỉ tương đương với một quả bom 3 megaton, và quả bom đó có thể vừa khít đầu một tên lửa xuyên lục địa loại lớn. Cho tới những năm 1980 Mỹ và Liên Xô có hơn 50.000 vũ khí nguyên tử.

Một vài ảnh hưởng vật lý của các vụ nổ hạt nhân vẫn chưa được xác định rõ ràng. Ví dụ, lý thuyết mùa đông hạt nhân cho rằng chiến tranh hạt nhân có thể tạo ra quá nhiều cacbon và bụi trong không khí, do đó ngăn cản ánh sáng mặt trời và quá trình quang hợp của thực vật, dẫn tới kết thúc sự sống. Một nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia chỉ ra rằng mùa đông hạt nhân có thể xảy ra nhưng không chắc chắn. Phần lớn phụ thuộc vào việc các vũ khí nguyên tử được nhắm vào các thành phố hay vào các vũ khí khác. Đốt cháy các thành phố có thể tạo khói chứa nhiều cacbon làm cản trở ánh sáng mặt trời, nhưng các nhà khoa học cũng không biết chính xác là các đám khói sẽ ở trong không khí bao lâu. Nếu bom phát nổ ở Bắc Bán cầu, liệu khói có di chuyển tới Nam Bán cầu? Một vài người hoài nghi rằng hậu quả xấu nhất không phải mùa đông hạt nhân mà chỉ là mùa thu hạt nhân - một giả định cũng không chắc chắn gì hơn. Điều chắc chắn là một cuộc chiến tranh hạt nhân trên diện rộng sẽ phá hủy nền văn minh như chúng ta đã biết, ít nhất ở Bắc Bán cầu. Trong bản báo cáo năm 1983 về vũ khí nguyên tử, các giám

mục Công giáo Mỹ đã không quá lời khi nói rằng “Chúng ta là thế hệ đầu tiên có khả năng phá hủy những gì đức Chúa đã sáng tạo ra.”³

Vũ khí nguyên tử đã thay đổi bản chất chiến tranh nhưng không thay đổi cách tổ chức thế giới. Một thế giới vô chính phủ sẽ tiếp tục tồn tại trong kỷ nguyên hạt nhân. Năm 1946, khi Mỹ đưa ra kế hoạch Baruch nhằm thiết lập việc kiểm soát vũ khí nguyên tử quốc tế, Liên Xô xem đó như một âm mưu khác của Mỹ. Sau thất bại này, Albert Einstein phàn nàn rằng mọi thứ đã thay đổi ngoại trừ tư duy của chúng ta. Có lẽ trong giai thoại này người ta cho rằng ông muốn nói “vật lý đơn giản hơn chính trị.”

Có cả lý do quân sự và chính trị giải thích cho việc tại sao vũ khí nguyên tử không gây tác động mạnh ngay sau năm 1945. Những loại vũ khí nguyên tử nguyên sơ không có sức tàn phá nhiều hơn so với những vũ khí truyền thống nguy hiểm nhất được sử dụng hàng loạt. Trận oanh tạc bom lửa thành phố Dresden của Đức năm 1945 khiến nhiều người thiệt mạng hơn so với vụ đánh bom nguyên tử ở Hiroshima. Dù một vũ khí nguyên tử có thể có tác dụng bằng với cả một đợt không kích bằng bom thông thường, nhưng thời gian đầu Mỹ không có nhiều vũ khí nguyên tử đến vậy. Mỹ chỉ có hai quả bom nguyên tử vào năm 1947 và 50 quả vào năm 1948. Nhiều nhà hoạch định chiến lược quân sự nghĩ rằng bom nguyên tử không hoàn toàn khác biệt mà chỉ là một sự nâng cấp sức công phá của vũ khí thông thường mà thôi.

Sự đối đầu Mỹ - Xô nổi lên cũng làm chậm thay đổi tư duy chính trị. Liên Xô không tin tưởng Liên Hiệp Quốc vì tổ chức này phụ thuộc quá nhiều vào Mỹ. Mỹ cũng không thể ép buộc Liên Xô hợp tác vì Châu Âu đã bị biến thành con tin giữa Mỹ và Liên Xô. Nếu Mỹ đe dọa tấn công hạt nhân, Liên Xô có thể đe dọa xâm lược Châu Âu bằng các lực lượng thông thường. Kết quả là một sự bế tắc. Những tác động vật lý mang tính cách mạng của công nghệ hạt nhân ban đầu không đủ để thay đổi cách các quốc gia hành xử trong một hệ thống vô chính phủ.

Giai đoạn thứ hai của cách mạng hạt nhân diễn ra năm 1952 khi bom hydro được thử nghiệm lần đầu tiên. Bom hydro (hay còn gọi là bom H) sử dụng năng lượng nhiệt hạch được tạo ra khi các nguyên tử kết hợp lại với nhau, thay vì tách ra khỏi nhau như trong bom phân hạch thời kỳ trước đó. Bom H làm gia tăng mạnh mẽ sức phá hủy của một vũ khí đơn lẻ. Vụ nổ nhân tạo lớn nhất trên bề mặt trái đất diễn ra vào năm 1961 khi Liên Xô cho nổ một quả bom hydro 60 megaton, gấp 20 lần tất cả sức mạnh thuốc nổ được dùng trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

³ United States Catholic Conference, “The Challenge of Peace: God’s Promise and Our Response,” *Origins* 13:1 (19/5/1983), trang 1.

Trở trêu là thay đổi quan trọng hơn đi kèm với sự phát triển của bom H là khả năng thu nhỏ. Công nghệ nhiệt hạch giúp bom H có thể chứa đựng sức mạnh tàn phá khủng khiếp trong những thiết bị kích thước rất nhỏ. Những hệ thống chuyên chở bom nguyên tử thời kỳ sơ khai phải tăng kích thước và đòi hỏi nhiều không gian hơn khi những quả bom cũng trở nên lớn hơn. Máy bay ném bom B-36 là một máy bay lớn gồm tám động cơ cùng một khoang lớn để chứa chỉ một quả bom. Ngược lại, một quả bom H có cùng khả năng phá hủy có kích thước nhỏ hơn nhiều. Sau khi một quả bom H được gắn vào đầu tên lửa đạn đạo, chiến tranh hạt nhân xuyên lục địa có thể diễn ra trong vòng chỉ 30 phút so với 8 giờ để một máy bay B-36 có thể bay cùng khoảng cách như vậy.

Việc gia tăng sức phá hủy của bom H cũng ảnh hưởng sâu sắc tới hệ quả của chiến tranh hạt nhân. Giờ đây chiến tranh sẽ không còn được coi chỉ là việc mở rộng chính trị bằng các phương tiện khác. Karl von Clausewitz (1780-1831), một vị tướng và một chiến lược gia quân sự người Áo thế kỷ 19, nói rằng chiến tranh là một hoạt động chính trị và do đó ông nhấn mạnh chiến tranh tận diệt là một điều ngớ ngẩn. Sức tàn phá khủng khiếp của vũ khí nguyên tử có nghĩa là giờ đây phương tiện quân sự đã trở nên quá chênh lệch so với tất cả mục tiêu chính trị mà một đất nước có thể theo đuổi. Sự chênh lệch giữa mục tiêu và phương tiện khiến người ta không dám sử dụng vũ khí nguyên tử, thứ vũ khí "tối thượng," trong phần lớn các tình huống. Vũ khí nguyên tử đã không được sử dụng kể từ năm 1945, cho nên đã tồn tại quan điểm xem vũ khí nguyên tử chỉ là để phô trương sức mạnh mà thôi. Thực tế vũ khí nguyên tử quá mạnh, quá khủng khiếp.

Bom H đã gây nên năm ảnh hưởng chính trị quan trọng dù nó không thể biến đổi tình trạng vô chính phủ mà trong đó thế giới tồn tại. Trước hết, nó làm hồi sinh khái niệm chiến tranh hạn chế. Nửa đầu thế kỷ 20 chứng kiến sự thay đổi từ chiến tranh giới hạn của thế kỷ 19 sang hai cuộc chiến tranh thế giới, những cuộc chiến đã cướp đi mạng sống hàng chục triệu người. Vào giữa thế kỷ, các nhà phân tích xem thế kỷ 20 là "thế kỷ của chiến tranh toàn diện." Nhưng chiến tranh trong nửa sau thế kỷ 20 lại giống các cuộc chiến tranh cũ của thế kỷ 18 và 19 hơn. Ví dụ, các cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Triều Tiên khiến hơn 55.000 người Mỹ chết nhưng các cuộc chiến này vẫn là những cuộc chiến giới hạn về phạm vi và quy mô. Ở Việt Nam và Afghanistan, Mỹ và Liên Xô chấp nhận thất bại mà không sử dụng vũ khí nguyên tử.

Thứ hai, các cuộc khủng hoảng thay thế chiến tranh trung tâm trở thành "khoảnh khắc sự thật." Trong quá khứ, chiến tranh là lúc để lật ngửa mọi lá bài. Nhưng trong kỷ nguyên nguyên tử, chiến tranh gây nên sức tàn phá quá lớn và

những khoảnh khắc sự thật kiêu cũ trở nên quá nguy hiểm. Trong suốt Chiến tranh lạnh, khủng hoảng Berlin, khủng hoảng tên lửa Cuba và khủng hoảng Trung Đông vào đầu những năm 1970 đóng vai trò tương tự như chiến tranh, là khoảng thời gian chứng kiến tương quan lực lượng thực sự về sức mạnh quân sự. Thứ ba, vũ khí nguyên tử khiến cho răn đe trở thành chiến lược chủ chốt. Giờ đây điều quan trọng là tổ chức sức mạnh quân đội nhằm làm cho đối phương lo sợ khiến họ không dám tấn công. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ dựa vào khả năng huy động và dần dần xây dựng một cỗ máy chiến tranh sau khi chiến tranh đã bắt đầu, nhưng cách tiếp cận đó sẽ không còn hiệu quả khi chiến tranh hạt nhân có thể diễn ra chóng vánh trong vài giờ đồng hồ.

Ảnh hưởng chính trị thứ tư là sự phát triển trên thực tế của các cơ chế kiểm soát thận trọng của các siêu cường. Hai siêu cường, bất chấp ý thức hệ đối lập, cùng có chung lợi ích then chốt: tránh chiến tranh hạt nhân. Suốt Chiến tranh lạnh, Mỹ và Liên Xô tiến hành các cuộc chiến tranh ủy nhiệm hay chiến tranh gián tiếp ở các khu vực ngoại vi mà không có bất kỳ trường hợp nào hai nước này đối đầu trực tiếp. Hơn nữa, hai bên đều phát triển phạm vi ảnh hưởng của riêng mình. Cho dù Mỹ nói về việc tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu vào những năm 1950, trên thực tế, khi người Hungary nổi dậy chống sự áp đặt của Liên Xô vào năm 1956, Mỹ đã không vội vã giúp Hungary vì lo sợ chiến tranh hạt nhân. Tương tự, trừ trường hợp Cuba, Liên Xô tương đối thận trọng đối với việc xâm nhập vào Tây Bán cầu. Cả hai nước đều tuân thủ quy tắc không sử dụng vũ khí nguyên tử. Cuối cùng, các siêu cường đã học được cách liên lạc với nhau. Sau khủng hoảng tên lửa Cuba, Washington và Matxcơva phát triển một đường dây nóng cho phép liên lạc ngay lập tức giữa các nhà lãnh đạo hai bên. Công nghệ giúp hợp tác trở nên dễ dàng hơn trong thời kỳ khủng hoảng thông qua việc làm cho liên lạc giữa các nhà lãnh đạo trong hệ thống lưỡng cực trở nên linh hoạt và riêng tư hơn. Cùng lúc đó, quá trình pháp điển hóa một số hiệp ước kiểm soát vũ khí, bắt đầu bằng Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân hạn chế (LTBT) năm 1963, cùng với những cuộc đàm phán kiểm soát vũ khí thường xuyên, đã trở thành một cách nhằm thảo luận về sự ổn định của hệ thống hạt nhân.

Thứ năm, các quan chức xem vũ khí nguyên tử nói chung và bom H nói riêng không thể dùng được trong chiến tranh. Đó không chỉ là vấn đề liên quan tới khả năng tàn phá của bom H. Khác với vũ khí thông thường, việc sử dụng vũ khí nguyên tử luôn bị coi là một điều không thể chấp nhận được. Vào cuối những năm 1960, các kỹ sư và các nhà khoa học đã có thể làm nghèo vũ khí nguyên tử để Mỹ có thể sử dụng một số vũ khí nguyên tử ở Việt Nam và chiến tranh Vùng Vịnh, hay Liên Xô sử dụng ở Afghanistan, mà không gây ra những sự tàn phá khủng khiếp

như của bom H. Tuy nhiên cả Mỹ và Nga đều hạn chế sử dụng những vũ khí nguyên tử được làm nghèo này và thay vào đó lựa chọn những vũ khí có sức tàn phá cao khác như bom napalm, bom lửa và các loại vũ khí thông thường khác. Một phần người ta sợ rằng khi dùng bất kỳ vũ khí nguyên tử nào, cho dù chúng có giống với vũ khí thông thường đến mấy, cũng có thể mở đường cho việc sử dụng tất cả các loại vũ khí nguyên tử khác và rủi ro này là không thể chấp nhận được. Ngoài ra còn có một lý do khác. Kể từ khi quả bom đầu tiên được thả xuống Hiroshima, người ta vẫn có cảm giác rằng sử dụng vũ khí nguyên tử là phi đạo đức và vượt quá phạm vi có thể chấp nhận được trong chiến tranh. Dù khó để cụ thể hóa được những ràng buộc về mặt đạo đức như vậy nhưng rõ ràng vấn đề này vẫn luôn hiện diện trong các cuộc tranh luận về vũ khí nguyên tử và cũng là một lý do để các nước không sẵn sàng sử dụng chúng.

Cân bằng sợ hãi

Vũ khí nguyên tử tạo ra một dạng cân bằng quyền lực đặc biệt mà đôi lúc được gọi là "cân bằng sợ hãi." Việc kiểm tra sức mạnh quốc gia chủ yếu mang tính tâm lý hơn là thực tế. Mỗi bên đều theo đuổi chính sách ngăn chặn bên còn lại giành ưu thế vượt trội hơn mình, tuy nhiên kết quả đạt được lại khác với những hệ thống trước đó. Không giống hệ thống cân bằng quyền lực thế kỷ 19 với năm cường quốc thay đổi các liên minh với nhau, Chiến tranh lạnh rõ ràng xoay quanh hai siêu cường, mỗi bên đều có khả năng phá hủy bên còn lại trong nháy mắt.

Những vấn đề gắn với tình thế tiến thoái lưỡng nan an ninh cổ điển không được hóa giải bởi mối đe dọa của vũ khí nguyên tử, nhưng các siêu cường đều hành động một cách cẩn trọng cho dù hai bên có ý thức hệ khác biệt. Sự cẩn trọng cũng có tác động giống như việc duy trì liên lạc thường xuyên diễn ra trong thời kỳ cân bằng quyền lực đa cực thế kỷ 19. Hơn nữa, các siêu cường cũng cố gắng tính toán cân bằng lực lượng tương tự như thời kỳ các chính khách so sánh các tỉnh thành, số bộ binh và pháo binh với nhau.

Cân bằng sợ hãi xảy ra cùng lúc với giai đoạn lưỡng cực. Một vài nhà tân hiện thực như Kenneth Waltz định nghĩa lưỡng cực là tình thế mà ở đó sức mạnh tập trung vào hai nước lớn, nhưng tình trạng lưỡng cực thuần khiết là rất hiếm. Thế lưỡng cực diễn ra thường xuyên hơn trong lịch sử khi các liên minh gắn kết chặt chẽ tới mức sự linh hoạt dường như biến mất, như từng diễn ra trong cuộc Chiến tranh Peloponnese. Mặc dù là những quốc gia độc lập, các liên minh xoay quanh Athens và Sparta đã gắn kết với nhau chặt chẽ thành hai cực. Tương tự, thời điểm

trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, hệ thống liên minh cũng cố kết chặt chẽ với nhau thành hai cực.

Waltz lập luận rằng thế lưỡng cực là trạng thái đặc biệt ổn định của hệ thống bởi nó đơn giản hóa việc trao đổi thông tin và các tính toán. Mặt khác, các hệ thống lưỡng cực thiếu linh hoạt và phóng đại tầm quan trọng các cuộc xung đột ở khu vực ngoại vi như cuộc Chiến tranh Việt Nam. Lịch sử cho thấy, thông thường thế lưỡng cực sẽ bị xói mòn hoặc bùng nổ thành chiến tranh. Nếu vậy, tại sao thế lưỡng cực không bùng nổ thành chiến tranh sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai? Có thể sự cẩn trọng do vũ khí nguyên tử đem lại chính là câu trả lời và sự ổn định mà Waltz cho là bắt nguồn từ thế lưỡng cực thực ra chỉ là hiệu ứng của bom nguyên tử mà thôi. Sự tàn phá khủng khiếp của vũ khí nguyên tử có thể đã giúp tạo ra sự ổn định thông qua “hiệu ứng quả cầu pha lê,” hay khả năng dự đoán được tương lai của các quốc gia.⁴ Hãy tưởng tượng, vào tháng 8/1914, Hoàng đế Đức, Sa hoàng và Hoàng đế Áo-Hung nhìn vào quả cầu pha lê và thấy được những hình ảnh của năm 1918. Họ sẽ thấy họ bị tước mất ngai vàng, đế chế của họ bị tan rã và hàng triệu thần dân của họ chết. Liệu lúc đó họ có dám tiến hành chiến tranh năm 1914 không? Có lẽ là không. Hiểu biết về ảnh hưởng vật lý của vũ khí nguyên tử có thể giống như ảnh hưởng của việc đưa cho các nhà lãnh đạo giai đoạn sau 1945 quả cầu pha lê. Do các mục tiêu chính trị dù lớn đến đâu cũng đều không thể biện minh cho sự tàn phá mà vũ khí hạt nhân gây ra nên họ sẽ không muốn chấp nhận rủi ro. Dĩ nhiên, hiệu ứng quả cầu pha lê sẽ biến mất vì những tai nạn và tính toán sai lầm, nhưng sự so sánh trên cho thấy tại sao thế lưỡng cực kết hợp với vũ khí nguyên tử lại tạo nên một giai đoạn hòa bình lâu dài nhất giữa các cường quốc chủ chốt kể từ khi hệ thống quốc gia hiện đại ra đời đến nay.

Những vấn đề của răn đe hạt nhân

Răn đe hạt nhân chỉ là một trong các biện pháp răn đe nói chung, song đặc tính của vũ khí nguyên tử đã thay đổi cách các siêu cường tiếp cận quan hệ quốc tế trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Răn đe hạt nhân ủng hộ cho lập luận “Nếu anh tấn công tôi, tôi có thể không đủ khả năng ngăn chặn cuộc tấn công của anh, nhưng tôi có thể trả đũa rất dữ dội đến nỗi anh sẽ không dám tấn công tôi ngay từ đầu.” Vì vậy, vũ khí nguyên tử đã đưa ra một khía cạnh mới cho một khái niệm cũ.

Một cách để đánh giá tính hiệu quả của răn đe hạt nhân là dùng phép phân tích trái với thực tế. Liệu Chiến tranh lạnh có trở thành chiến tranh nóng nếu không

⁴ Quả cầu pha lê là một dụng cụ mà các nhà tiên tri, thầy bói... thường dùng để đưa ra các dự báo về tương lai (ND)

có vũ khí nguyên tử? Nhà chính trị học John Mueller lập luận rằng vũ khí nguyên tử không liên quan, nó không khác gì câu chuyện “tiếng gáy của con gà.” Ông cho rằng người Châu Âu đã không còn coi chiến tranh như là một công cụ chính trị từ sau kết cục kinh hoàng của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hòa bình bắt nguồn từ chính nhận thức ngày càng cao về sự khủng khiếp của chiến tranh, ít nhất là trong xã hội các nước phát triển. Theo Muller, Hitler là một ngoại lệ, một kẻ hiểm hoi không nhận thức được bài học từ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đã tiếp tục muốn tiến hành chiến tranh. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nỗi khiếp sợ chiến tranh càng trở nên mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu tin rằng vũ khí nguyên tử đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa Chiến tranh thế giới lần thứ ba. Khủng hoảng ở Berlin, Cuba, và ở Trung Đông có thể đã vượt ra khỏi tầm kiểm soát nếu không có sự thận trọng của các quốc gia khi nhìn thấy trước những hậu quả tàn khốc của chiến tranh hạt nhân.

VŨ KHÍ HẠT NHÂN VÀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Khi Tổng thống Kennedy đưa ra quyết định đầu tiên về việc tăng sự hiện diện của quân đội Mỹ vào những năm 1962-1963,... ông có hai suy nghĩ: Điều gì sẽ xảy ra nếu Krushchev không tin tưởng ông trong cuộc khủng hoảng ở Berlin năm 1961 - 1962 và cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962?

Tôi nghĩ rằng chúng ta đã sai lầm khi kết luận rằng người Trung Quốc sẽ không can thiệp vào cuộc chiến tranh Triều Tiên năm 1950, và điều đó đã ảnh hưởng đến quyết định không xâm lược miền Bắc Việt Nam của người Mỹ. Quân đội nói rằng họ không nghĩ Trung Quốc sẽ đưa quân can thiệp vào Việt Nam, nhưng nếu họ can thiệp thì sẽ dẫn đến chiến tranh hạt nhân, và điều đó đã quyết định việc Mỹ không xâm lược miền Bắc Việt Nam.

Ngoại trưởng Dean Rusk⁵

Điều đó đã dẫn tới một số câu hỏi. Một trong số đó là “Cái gì răn đe?” Để việc răn đe có hiệu quả các quốc gia cần có khả năng gây thiệt hại cũng như khả năng đe dọa khiến các quốc gia khác phải lo sợ là vũ khí nguyên tử sẽ được sử dụng. Mỗi đe dọa đáng tin đến đâu phụ thuộc vào những lợi ích liên quan đến cuộc xung đột. Ví dụ, Mỹ đe dọa đánh bom Matxcova nhằm trả đũa cho một cuộc tấn công hạt nhân là có thể tin được. Nhưng giả sử Mỹ đe dọa ném bom Matxcova nếu Liên Xô không rút quân khỏi Afghanistan vào năm 1980. Chắc chắn là Mỹ có khả năng để làm điều đó, song lời đe dọa không đáng tin bởi những lợi ích của Mỹ liên quan đến Afghanistan là quá thấp và Liên Xô cũng có thể dễ dàng đe dọa đánh

⁵ Ngoại trưởng Dean Rusk, *The New York Times*, 30/4/1985, trang 6.

bom Washington. Vì vậy việc răn đe không chỉ liên quan tới năng lực thực hiện răn đe của mỗi quốc gia mà còn phụ thuộc vào mức độ đáng tin của sự răn đe đó.

Vấn đề mức độ đáng tin của răn đe dẫn đến sự phân biệt giữa răn đe ngăn chặn các mối đe dọa đối với lãnh thổ của nước mình và việc răn đe mở rộng nhằm bảo vệ lãnh thổ các nước đồng minh. Ví dụ, Mỹ không thể chặn Liên Xô đưa quân vào Afghanistan bằng răn đe hạt nhân, nhưng trong vòng 4 thập kỷ của Chiến tranh lạnh, Mỹ đã đe dọa sử dụng vũ khí nguyên tử nếu Liên Xô xâm phạm đến các nước Tây Âu nằm trong khối NATO. Vì vậy, để xem xét ảnh hưởng của vũ khí nguyên tử trong việc mở rộng răn đe và ngăn ngừa chiến tranh, chúng ta phải tìm hiểu các cuộc khủng hoảng lớn khi các bên có mức độ lợi ích liên quan cao.

Liệu rằng lịch sử có thể giải đáp những câu hỏi về tác động của vũ khí nguyên tử được không? Không hoàn toàn, nhưng có thể một phần nào đó. Từ 1945 – 1949, chỉ riêng Mỹ có vũ khí nguyên tử, nhưng chưa sử dụng. Vì vậy đã tồn tại sự tự kiềm chế ngay cả trước khi tồn tại sự răn đe hạt nhân lẫn nhau. Một phần là do kho vũ khí còn ít, hiểu biết về loại vũ khí mới này còn hạn chế, và Mỹ sợ rằng Liên Xô sẽ thâm tóm toàn bộ Châu Âu với lực lượng quân đội thông thường đồ sộ của mình. Cho tới thập niên 1950, cả Mỹ và Liên Xô đều đã có vũ khí nguyên tử và trong vài cuộc khủng hoảng các nhà lãnh đạo Mỹ đã xem xét đến việc sử dụng loại vũ khí này. Vũ khí nguyên tử không được sử dụng trong Chiến tranh Triều Tiên, hay khi Trung Quốc huy động lực lượng xâm lược Đài Loan vào năm 1954 và 1958. Tổng thống Mỹ Truman và Eisenhower bác bỏ việc sử dụng vũ khí nguyên tử bởi một số lý do. Trong Chiến tranh Triều Tiên, việc sử dụng vũ khí nguyên tử có chặn bước được người Trung Quốc hay không vẫn không rõ ràng và Mỹ còn lo ngại về phản ứng của Liên Xô. Thực tế luôn tồn tại nguy cơ các đe dọa leo thang dẫn tới việc Liên Xô có thể dùng vũ khí nguyên tử giúp đồng minh Trung Quốc của mình. Vì vậy, mặc dù Mỹ có ưu thế về số lượng vũ khí nguyên tử nhưng nước này vẫn e ngại trước nguy cơ xảy ra chiến tranh quy mô lớn hơn vượt ra ngoài phạm vi Trung Quốc và Triều Tiên.

Thêm vào đó, vấn đề đạo đức và công luận cũng đóng một vai trò nhất định trong vấn đề này. Vào thập niên 1950, chính quyền Mỹ ước tính số công dân sẽ bị thiệt mạng nếu xảy chiến tranh hạt nhân quá cao khiến ý kiến sử dụng vũ khí nguyên tử bị gạt đi. Tổng thống Eisenhower khi được hỏi về việc sử dụng vũ khí nguyên tử đã nói: “Lạy Chúa, chúng tôi không thể dùng thứ vũ khí khủng khiếp này để chống lại người Châu Á lần thứ hai trong vòng chưa đầy 10 năm.”⁶ Mặc dù Mỹ

⁶ Stephen E. Ambrose, *Eisenhower* (New York: Simon & Schuster, 1983) trang 184.

có nhiều vũ khí nguyên tử hơn Liên Xô vào những năm 1950, song nhiều yếu tố kết hợp nêu trên đã khiến người Mỹ không dám sử dụng chúng.

Khủng hoảng tên lửa Cuba

Trường hợp tiêu biểu cho răn đe hạt nhân là cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba vào tháng 10/1962. Khoảng thời gian kéo dài 13 ngày này có lẽ là chuỗi sự kiện gần với chiến tranh nguyên tử nhất trong kỷ nguyên hạt nhân. Nếu một người hoàn toàn ngoài cuộc nhìn vào sẽ thấy Mỹ có kho vũ khí nguyên tử vượt trội gấp 17 lần so với Liên Xô. Giờ đây chúng ta đều biết rằng Liên Xô lúc đó chỉ có khoảng 20 tên lửa đầu đạn hạt nhân xuyên lục địa có thể vươn tới lãnh thổ Mỹ, nhưng tại thời điểm đó, Tổng thống Kennedy không hề biết thông tin này. Tại sao lúc đó Mỹ không cố gắng phủ đầu ngăn chặn Liên Xô bằng cách tấn công các điểm đặt tên lửa của Liên Xô trước, một vùng tương đối dễ tấn công? Câu trả lời là ngay cả khi chỉ có một hoặc hai tên lửa của Liên Xô vượt qua được đợt tấn công và đáp xuống một thành phố của Mỹ thì nguy cơ đó cũng đã đủ răn đe Mỹ khiến nước này không dám tấn công trước. Thêm vào đó, cả Kennedy và Khrushchev đều sợ rằng các chiến lược sáng suốt và những tính toán cẩn thận cũng đều có thể vượt ra ngoài vòng kiểm soát. Khrushchev đã dùng một hình ảnh so sánh thú vị cho việc này trong bức thư gửi Kennedy: “Hãy cẩn trọng bởi cả hai chúng ta đều đang nắm hai đầu sợi giây thừng mà trên đó có nút thắt chiến tranh.”⁷

NHỮNG “VẤN ĐỀ NGHIÊM TRỌNG NHẤT”

Tới giữa tháng 10/1962, Chiến tranh lạnh đã tăng cao theo những cách không lường trước được. Cuba, từng gần như là một thuộc địa của Mỹ, giờ đây chuyển vào quỹ đạo của Liên Xô. Cuối tháng 9, báo chí Mỹ bắt đầu đưa tin về việc vận chuyển vũ khí của Liên Xô tới Cuba, Tổng thống John F. Kennedy nói với công chúng Mỹ rằng, theo những gì ông biết, những thứ vũ khí này chỉ là để phòng thủ, không phải tấn công. Điều này đã được thủ tướng Liên Xô Nikita Khrushchev đảm bảo chắc chắn. Kennedy nói rằng “nếu không phải như vậy thì sẽ xuất hiện những vấn đề trầm trọng nhất.”

Gần 9 giờ sáng thứ Ba ngày 16/10, trợ lý phụ trách các vấn đề an ninh quốc gia của Kennedy, McGeorge Bundy, mang đến tận phòng ngủ của ông những bức ảnh cho thấy “những vấn đề nghiêm trọng nhất” đã xuất hiện. Bức ảnh được chụp từ trên cao bởi máy bay trinh thám U-2 cho thấy Liên Xô đang giúp Cuba lắp đặt những tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân nhằm vào các thành phố của Mỹ.

⁷ Ronald R. Hope, biên tập, *Soviet Views on the Cuban Missile Crisis: Myth and Reality in Foreign Policy Analysis* (Washington, DC: University Press of America, 1982) trang 48.

Đối với Kennedy, sự hiện diện của những tên lửa này là không thể chấp nhận được. Và lời nói dối của Krushchev cũng vậy. Trong 13 ngày tiếp theo, Kennedy và đội ngũ cố vấn tranh cãi làm sao để giải quyết thách thức trên. Họ biết kết quả có thể là chiến tranh hạt nhân, và trong suốt các buổi thảo luận, các chuyên gia quốc phòng dân sự của Kennedy đã đưa ra một thông tin đáng e ngại là người dân Mỹ rất dễ bị tổn thương trước các cuộc tấn công.

- Ernest May và Philip Zelikow, *Những cuốn băng về Kennedy*⁸

Hai mươi lăm năm sau sự kiện, tại một hội thảo ở Florida, những người Mỹ tham gia Ủy ban điều hành Hội đồng An ninh Quốc gia của Tổng thống Kennedy đã gặp gỡ các học giả nhằm tái hiện lại cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Một trong những điểm khác biệt đáng ngạc nhiên là mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro của những người tham dự rất khác nhau. Điều này phụ thuộc vào việc mỗi người lo sợ đến mức nào về viễn cảnh chiến tranh hạt nhân. Robert McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng của Kennedy, trở nên càng lúc càng thận trọng theo diễn tiến của cuộc khủng hoảng. Lúc đó ông cho rằng xác suất diễn ra chiến tranh hạt nhân trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba ở mức một trên năm mươi (dù vào những năm 1990 ông đánh giá xác suất rủi ro cao hơn khi biết được rằng lúc đó Liên Xô đã chuyển vũ khí hạt nhân tới Cuba). Douglas Dillon, Bộ trưởng Tài chính, lại cho rằng nguy cơ chiến tranh hạt nhân chỉ là bằng không. Ông không cho rằng tình hình có thể đưa đẩy đến chiến tranh hạt nhân và vì vậy ông sẵn sàng gây sức ép mạnh hơn với Liên Xô và chấp nhận rủi ro nhiều hơn so với McNamara. Tướng Maxwell Taylor, chủ tịch Ban tham mưu liên quân, cũng nghĩ rằng nguy cơ chiến tranh hạt nhân là rất thấp, ông phê phán việc Mỹ để Liên Xô rút khỏi khủng hoảng tên lửa Cuba quá dễ dàng. Quan điểm của ông là đáng ra Mỹ nên mạnh tay hơn, yêu cầu phế truất Chủ tịch Fidel Castro của Cuba. Tướng Taylor nói rằng: "Tôi chắc rằng chúng ta đã đẩy họ vào thế bất lực, tôi không bao giờ lo lắng nhiều về kết quả cuối cùng."⁹ Nhưng nguy cơ mất kiểm soát đè nặng lên vai Tổng thống Kennedy, người đã giữ một lập trường rất thận trọng, thực tế là thận trọng hơn so với mong muốn của một số cố vấn của ông. Bài học của câu chuyện này là chỉ cần một chút răn đe hạt nhân thôi cũng đủ tạo ra nhiều tác động. Rõ ràng răn đe hạt nhân đã tạo nên sự khác biệt trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba.

⁸ Ernest R. May và Philip D. Zelikow, biên tập, *The Kennedy Tapes: Inside the White House During the Cuban Missile Crisis* (Cambridge MA: Belknap & Harvard University Press, 1997), trang 1.

⁹ James Blight và David Welch, *On the Brink: Americans and Soviets Reexamine the Cuban Missile Crisis* (New York: Hill & Wang, 1989), trang 80.

Tuy nhiên, vẫn còn đôi chút mơ hồ về cuộc khủng hoảng khiến khó có thể quy toàn bộ kết quả trên cho răn đe hạt nhân. Nhìn chung công luận cho rằng Mỹ đã thắng, nhưng vấn đề Mỹ đã thắng ra sao và tại sao lại thắng lại rất khó để xác định. Ít nhất có thể đưa ra ba cách lý giải. Một quan điểm cho rằng Mỹ có nhiều vũ khí nguyên tử hơn Liên Xô nên Liên Xô đã nhượng bộ. Cách giải thích thứ hai liên quan đến tầm quan trọng của các lợi ích mà hai siêu cường theo đuổi trong cuộc khủng hoảng. Cuba nằm ở "sân sau" của Mỹ nhưng là một "canh bạc từ xa" của Liên Xô. Do đó, Mỹ không chỉ có nhiều lợi ích hơn so với Liên Xô mà còn có lợi thế về lực lượng thông thường. Cuộc phong tỏa hải quân của Mỹ và khả năng Mỹ xâm lược Cuba cũng đóng vai trò quan trọng. Gánh nặng tâm lý đặt lên vai Liên Xô bởi lợi ích nhiều hơn cùng lực lượng thông thường sẵn sàng tham chiến đã khiến sự răn đe của Mỹ đáng tin hơn.

Cuối cùng, mặc dù cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba được gọi là chiến thắng của người Mỹ nhưng nó cũng chỉ là một sự thỏa hiệp mà thôi. Người Mỹ có 3 lựa chọn trong cuộc khủng hoảng này. Một là xung đột trực tiếp, nghĩa là đánh bom khu vực lắp đặt tên lửa của Liên Xô; hai là gây sức ép lên Cuba bằng cách phong tỏa bao vây nhằm thuyết phục Liên Xô dỡ bỏ các tên lửa; ba là mua chuộc, trao đổi với Liên Xô những gì Liên Xô mong muốn như rút các tên lửa của Mỹ khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Trong một thời gian dài những người liên quan không nói nhiều về giải pháp mua chuộc nhưng các bằng chứng sau này cho thấy rằng lời hứa rút những tên lửa đã cũ kỹ khỏi Thổ Nhĩ Kỳ có ý nghĩa quan trọng hơn những gì người Mỹ đã nghĩ tại thời điểm đó. Chúng ta có thể kết luận rằng răn đe hạt nhân có vai trò quan trọng trong các cuộc khủng hoảng và vấn đề hạt nhân đã hiện hữu trong suy nghĩ của Kennedy. Trái lại, số lượng vũ khí không mấy quan trọng. Tỷ lệ số vũ khí nguyên tử không có mấy ý nghĩa vì người ta lo sợ rằng chỉ cần một vài vũ khí nguyên tử cũng đã đủ để có thể gây ra thảm họa.

Các vấn đề đạo đức

Sau khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, căng thẳng trong Chiến tranh lạnh đã được phần nào xoa dịu, như thể Mỹ và Liên Xô đã bị đẩy đến trước bờ vực chiến tranh, giạt mình nhìn lại và rồi thoái lui. Năm 1963, một đường dây nóng cho phép thực hiện các cuộc đối thoại trực tiếp giữa Washington và Matxcova được thiết lập; một hiệp ước về kiểm soát vũ khí và giới hạn thử nghiệm vũ khí nguyên tử trên khí quyển đã được ký; tổng thống Kennedy tuyên bố Mỹ sẵn sàng tăng cường giao thương với Liên Xô, căng thẳng giữa hai bên đã dịu bớt. Bên cạnh đó, mặc dù trong suốt những năm cuối thập niên 1960, Mỹ bị vướng vào Chiến tranh Việt Nam nhưng

những nỗ lực kiểm soát vũ khí giữa hai bên vẫn được tiếp tục. Tuy nhiên, sau sự kiện Liên Xô xâm lược Afghanistan năm 1979, nỗi lo sợ về nguy cơ chiến tranh hạt nhân một lần nữa lại xuất hiện. Kết quả là trong khoảng thời gian Chiến tranh lạnh tăng cường trở lại từ 1980 đến 1985, các cuộc thảo luận về vấn đề cắt giảm vũ khí chiến lược đã bị trì hoãn, các luận điệu trở nên cứng rắn hơn và ngân sách quốc phòng cũng như kho vũ khí nguyên tử của hai bên đều gia tăng. Tổng thống Ronald Reagan đã nói về khả năng chiến tranh hạt nhân, và các tổ chức hòa bình đã tiếp tục yêu cầu đóng băng và cuối cùng là tiêu hủy toàn bộ vũ khí nguyên tử.

Trong bầu không khí lo lắng và căng thẳng dâng cao, rất nhiều người đã đặt ra câu hỏi: “Việc răn đe hạt nhân có phù hợp với đạo đức hay không?” Như chúng ta đã thấy trong các chương trước, thuyết chiến tranh chính nghĩa cho rằng việc đưa ra các phán xét về mặt đạo đức cần phải đáp ứng một số điều kiện. Tự vệ thường được coi là chính nghĩa, nhưng phương tiện và hậu quả của cuộc chiến cũng không kém phần quan trọng. Xét về mặt phương tiện, thường dân phải được tách biệt khỏi binh lính, và về mặt hậu quả, cần phải có sự hợp lý trong mối quan hệ giữa kết quả và phương tiện.

“Chiến tranh hạt nhân có phù hợp với mô hình chiến tranh chính nghĩa hay không?” Về mặt kỹ thuật, điều này là có thể. Các loại vũ khí nguyên tử được làm nghèo như đạn pháo và ngư lôi có thể được sử dụng để chống lại hệ thống radar, tàu ngầm, tàu thủy trên biển hoặc hầm chỉ huy nằm sâu dưới mặt đất. Trong trường hợp đó, chúng ta có thể phân biệt giữa thường dân và binh lính và giảm thiểu những tác động tiêu cực của vũ khí. Nếu cuộc chiến dừng lại ở đó, chúng ta có thể xếp vũ khí nguyên tử nằm trong phạm vi chiến tranh chính nghĩa. Nhưng cuộc chiến có thể dừng lại ngay đúng thời điểm đó không hay còn có khả năng tiếp tục leo thang? Leo thang chiến tranh hạt nhân là một rủi ro lớn, liệu có gì đáng giá bằng hàng trăm triệu mạng sống hay thậm chí vận mệnh của cả hành tinh?

Năm 1962, Kennedy đã khẳng định yêu cầu mỗi quốc gia thành viên Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đọc cuốn “The Guns of August” (Tiếng súng tháng Tám) của Barbara Tuchman. Cuốn sách kể câu chuyện về việc các quốc gia Châu Âu đã vô tình làm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ như thế nào. Tác giả đã bắt đầu bằng việc trích dẫn lời tiên đoán của Bismark rằng “một điều xuân ngốc đáng nguyên rủa tại Balkan” sẽ châm ngòi cho cuộc chiến tranh tiếp theo. Sau đó, bà đã liên kết một chuỗi các sự kiện diễn ra sau vụ Hoàng thái tử Áo – Hung Franz Ferdinand bị ám sát ngày 28/6/1914 bởi một phần tử theo chủ nghĩa dân tộc người Serbia - những sự kiện tự thân chúng rất vặt vãnh nhưng lại dẫn tới cuộc xung đột quân sự khủng khiếp nhất trong lịch sử thế giới. Thời gian cũng như lãnh đạo các quốc gia, khi đứng trước bờ vực của sự thù địch, đã cố gắng đẩy lùi nguy cơ chiến sự nhưng các sự kiện

lại cứ cuốn họ tiến về phía trước.

Tổng thống Kennedy nhắc nhở chúng ta về cuộc đàm luận năm 1914 giữa hai thủ tướng nước Đức về vấn đề nguồn gốc chiến tranh. Một người hỏi: "Làm thế nào nó lại xảy ra?" Và người kế nhiệm ông ta trả lời: "À, giá như chúng ta biết được!" Đó chính là cách Kennedy nhắc nhở chúng ta về mối nguy hiểm thường trực trong các tính toán sai lầm.

- Robert McNamara, *Sa lầy vào thảm họa*¹⁰

Trong Chiến tranh lạnh, một số người đã tuyên bố: "Thà làm cộng sản còn hơn phải chết." Tuy nhiên, đó cũng có thể là cách đặt câu hỏi không chính xác. Thay vào đó, chúng ta nên hỏi: "Có thỏa đáng hay không khi chấp nhận một rủi ro nhỏ nhưng có thể dẫn tới một tai họa lớn?" Trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, có một tin đồn cho rằng Tổng thống Kennedy đã nhận định trong thời điểm đó, nguy cơ xảy ra một cuộc chiến tranh thông thường có thể là một phần ba. Và nguy cơ leo thang thành chiến tranh hạt nhân với Liên Xô còn ở mức thấp hơn. Liệu Kennedy có lí do chính đáng để chấp nhận rủi ro đó không? Chúng ta có thể đặt ra tình huống giả định trái với thực tế: Nếu Kennedy không sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong cuộc khủng hoảng Cuba, liệu Khrushchev sẽ có thực hiện điều gì đó nguy hiểm hơn hay không? Điều gì sẽ xảy ra nếu thành công của Liên Xô sau đó dẫn tới một cuộc khủng hoảng hạt nhân hay thậm chí một cuộc chiến tranh thông thường với quy mô lớn hơn, ví dụ về vấn đề Berlin hay kênh đào Panama chẳng hạn?

Có thể khẳng định vũ khí nguyên tử đóng một vai trò đáng kể trong việc ngăn cản Chiến tranh lạnh trở thành chiến tranh nóng. Trong những năm 1980, những giám mục của Giáo hội Công giáo Mỹ nói rằng: răn đe hạt nhân chỉ có thể được xem là một phương thức tạm thời cho tới khi tìm được phương thức tốt hơn. Nhưng sự tạm thời đó kéo dài bao lâu? Ngày nào vũ khí nguyên tử còn tồn tại, việc răn đe hạt nhân ít nhiều vẫn sẽ tiếp tục được theo đuổi. Mặc dù thứ vũ khí này đã khiến các quốc gia phải thận trọng hơn trong thời kỳ Chiến tranh lạnh nhưng cảm giác miễn nguy sẽ hết sức nguy hiểm. Mỹ và Liên Xô phải cần nhiều thời gian mới học được cách kiểm soát vũ khí nguyên tử, và không có gì chắc chắn là những hệ thống kiểm soát như vậy sẽ tồn tại ở những quốc gia có tham vọng hạt nhân như Bắc Triều Tiên và Iran. Hơn nữa các nhóm khủng bố cũng không thèm màng đến chuyện kiểm soát những vũ khí như vậy.

¹⁰ Robert McNamara, *Blundering into Disaster: Surviving the First Century of the Nuclear Age* (New York: Pantheon, 1986), trang 14.

Mối quan ngại về việc phổ biến vũ khí nguyên tử vẫn tiếp tục. Trong khi 189 quốc gia đã ký Hiệp ước không phổ biến vũ khí nguyên tử thì Ấn Độ và Pakistan đã thử nghiệm những vũ khí của mình vào năm 1998, và các quốc gia khác như Iraq, Iran, Libya và Bắc Triều Tiên vẫn tiếp tục theo đuổi vũ khí nguyên tử bất chấp đã ký hiệp ước. Vấn đề cũng được quan tâm không kém là sự lan rộng của các loại vũ khí không phải vũ khí thông thường như vũ khí sinh học và hóa học. Ví dụ, Libya và Iraq đã xây dựng các cơ sở vũ khí hóa học, còn Iraq đã sử dụng chúng trong cuộc chiến tranh với Iran (1980-1988). Sau Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, các thanh sát viên Liên Hiệp Quốc đã phát hiện và phá hủy các chương trình vũ khí nguyên tử, hóa học và sinh học của nước này. Nỗi lo sợ những chương trình như vậy sẽ được thực hiện lại là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Iraq năm 2003. Những phản ánh trên báo chí về việc các loại nguyên liệu sản xuất vũ khí nguyên tử đã bị đưa ra khỏi các nước thuộc Liên Xô cũ và xuất hiện trên thị trường chợ đen quốc tế chứng tỏ rằng những loại vũ khí này vẫn tiềm ẩn nguy cơ gây căng thẳng và đưa các quốc gia đến bờ vực chiến tranh. Năm 2004, người ta phát hiện ra việc nhà khoa học hạt nhân người Pakistan A. Q. Khan đã bán các bí quyết hạt nhân cho một số nước, bao gồm Libya, Iran và Bắc Triều Tiên. Hơn nữa, những thông tin về việc các nhóm khủng bố như giáo phái Aum Shinrikyo tại Nhật Bản hay mạng lưới AlQaeda của Osama bin Laden đang nghiên cứu sản xuất vũ khí nguyên tử và vũ khí sinh học cho thấy những vũ khí này có thể một ngày nào đó cũng sẽ nằm trong tay các chủ thể phi nhà nước.

Những mối lo ngại của cộng đồng quốc tế về vũ khí hủy diệt hàng loạt hàm chứa cả khía cạnh đạo đức lẫn hiện thực. Quan điểm đạo đức chống lại vũ khí nguyên tử được chia sẻ không chỉ bởi các quốc gia không có khả năng hoặc không có tham vọng sản xuất vũ khí nguyên tử mà còn bởi cả các quốc gia đang sở hữu loại vũ khí này như Mỹ, Pháp và Nga. Vũ khí hóa học và sinh học đã bị lên án kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi việc sử dụng khí mù tạt đã dẫn đến sự phản đối lan rộng ở các quốc gia thuộc phe Liên minh lẫn phe Trục. Khía cạnh hiện thực cũng không khó giải thích: vũ khí hủy diệt hàng loạt chứa đựng nguy cơ leo thang chiến tranh và khả năng tàn phá khốc liệt. Bất cứ khi nào những loại vũ khí này được sử dụng, sự vận động của các cuộc xung đột sẽ thay đổi. Các quốc gia yếu sở hữu vũ khí nguyên tử hay vũ khí hóa học và sinh học có khả năng đe dọa các quốc gia mạnh tốt hơn; trong khi các quốc gia mạnh với các loại vũ khí này có thể đe dọa và răn đe đối thủ một cách có hiệu quả hơn. Cùng lúc đó, nguy cơ các loại vũ khí trên sẽ được sử dụng nếu một cuộc khủng hoảng vượt ra ngoài kiểm soát càng làm gia tăng mức độ căng thẳng, cho dù đó là giữa Mỹ và Bắc Triều Tiên hay giữa Ấn Độ và Pakistan. Và mối đe dọa đến từ việc các tổ chức khủng bố cũng có thể sở

hữu và sử dụng vũ khí nguyên tử đã bổ sung thêm một khía cạnh đáng sợ khác chứng minh việc răn đe hạt nhân không phải là một cách ứng phó hiệu quả. Chiến tranh lạnh có thể đã kết thúc, nhưng kỷ nguyên của vũ khí nguyên tử và vũ khí hủy diệt hàng loạt vẫn còn tiếp tục.

Biên niên sử: Chiến tranh Lạnh

1943 Hội nghị Teheran giữa Stalin, Churchill và Roosevelt

1944

Tháng 7 Hội nghị Bretton Woods: thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới

Tháng 8 Hội nghị Dumbarton Oaks : Thành lập Liên Hiệp Quốc

Tháng 10 Cuộc gặp gỡ giữa Churchill và Stalin tại Matxcơva: phân chia khu vực ảnh hưởng ở Bancăng

1945

Tháng 2 Hội nghị Yalta giữa Stalin, Churchill và Roosevelt

Tháng 4 Roosevelt qua đời

Tháng 5 Phát xít Đức đầu hàng

Tháng 4-6 Hội nghị San Francisco: thông qua Hiến chương Liên Hiệp Quốc

Tháng 7 Cuộc thử nghiệm bom A lần đầu tiên; Hội nghị Potsdam giữa Truman, Churchill/Attlee, Stalin

Tháng 8 Bom A phá hủy Hiroshima và Nagasaki, Liên Xô tham chiến tại Châu Á; Nhật Bản đầu hàng

1946 Bài diễn văn "Bức màn sắt" của Churchill; nội chiến Hy Lạp tái diễn

1947

Tháng 3 Công bố học thuyết Truman

Tháng 6 Công bố kế hoạch Marshall

Tháng 10 Matxcơva thành lập Cục Thông tin Quốc tế Cộng sản (Cominform)

1948

Tháng 2 Cuộc đảo chính của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc

Tháng 3 Bắt đầu phong tỏa một phần Berlin

Tháng 6 Cầu hàng không Berlin bắt đầu, Nam Tư bị khai trừ ra khỏi Cominform

Tháng 11 Truman tái đắc cử tổng thống

1949

Tháng 4 Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương được ký tại Washington

Tháng 5 Chấm dứt phong tỏa Berlin

Tháng 8 Liên Xô cho nổ quả bom A đầu tiên

Tháng 9 Thành lập nước Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức)

Tháng 10 Thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức)

1950

Tháng 2 Kí kết Hiệp ước Xô – Trung

Tháng 4 Báo cáo NSC-68 được soạn thảo

Tháng 6 Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ

1952 Vụ thử bom H đầu tiên của Mỹ; Eisenhower đắc cử tổng thống, Dulles trở thành ngoại trưởng

1953

Tháng 3 Stalin qua đời

Tháng 6 Đông Berlin nổi dậy

Tháng 7 Đình chiến tại Triều Tiên

Tháng 8 Vụ thử bom H đầu tiên của Liên Xô

Tháng 9 Khrushchev trở thành bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô

1954 Trung Quốc oanh tạc quần đảo Kim Môn và Mã Tổ

1955 Tây Đức gia nhập NATO; ký Hiệp ước Warsaw; ký Hiệp ước về nước Áo, Áo trở thành nước trung lập

1956

Tháng 2 Khrushchev phê phán Stalin tại Đại hội Đảng lần thứ 12

Tháng 6 Nổi loạn Poznan ở Ba Lan

Tháng 10 Bắt đầu phong trào nổi dậy ở Hungary

Tháng 11 Liên Xô can thiệp vào Budapest

1957

Tháng 8 Liên Xô phóng tên lửa đạn đạo xuyên lục địa lần đầu tiên

Tháng 10 Phóng vệ tinh Sputnik

1958

Tháng 2 Mỹ phóng vệ tinh đầu tiên

Tháng 8 Trung Quốc đe dọa Đài Loan

1959

Tháng 1 Thắng lợi của Fidel Castro tại Cuba

Tháng 9 Khrushchev thăm Mỹ

1960

Tháng 2 Vụ thử bom A đầu tiên của Pháp

Tháng 5 Máy bay trinh thám U-2 bị bắn hạ trên bầu trời Liên Xô, Hội nghị thượng đỉnh Paris thất bại

1961

Tháng 4 Chiến dịch Vịnh Con Lợn ¹¹ thất bại

Tháng 6 Khrushchev và Kennedy gặp gỡ tại Viên

Tháng 8 Xây dựng bức tường Berlin

Tháng 10 Sự cố xảy ra tại điểm kiểm soát Charlie, Berlin; căng thẳng leo thang

1962 Khủng hoảng tên lửa Cuba

1963

Tháng 6 Kennedy thăm Berlin, tuyên bố "Tôi là người Berlin" như một cử chỉ thể hiện tinh đoàn kết

Tháng 10 Kennedy kí Hiệp định hạn chế thử nghiệm vũ khí hạt nhân giới hạn; Liên Xô, Mỹ và Anh cấm thử vũ khí trên khí quyển, dưới nước và trong vũ trụ

Tháng 11 Kennedy bị ám sát, Johnson giữ chức tổng thống

1964

Tháng 8 Đạo luật Vịnh Bắc Bộ được quốc hội Mỹ thông qua, tăng cường sự tham chiến của Mỹ tại Việt Nam

Tháng 10 Khrushchev bị phế truất, Brezhnev và Kosygin lên thay thế

Tháng 11 Trung Quốc cho thử quả bom nguyên tử đầu tiên

1966

¹¹ Chiến dịch Vịnh Con Lợn (Bay of Pigs) (17 – 21/4/1961): Là chiến dịch do CIA thực hiện nhằm xâm lược Cuba và lật đổ Chủ tịch Fidel Castro (ND)

Tháng 3 Biểu tình chống chiến tranh Việt Nam tại Mỹ và một số nước Châu Âu

Tháng 4 Bắt đầu Cách mạng Văn hóa Trung Quốc

1967

Tháng 1 Mỹ, Liên Xô và 60 quốc gia khác đồng ý tham gia Hiệp định hạn chế sử dụng vũ trụ vì mục đích quân sự

Tháng 6 Trung Quốc cho thử quả bom H đầu tiên

1968

Tháng 1 Cải cách Mùa xuân Praha tại Tiệp Khắc; Cuộc nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 tại Việt Nam

Tháng 7 Hiệp định không phổ biến vũ khí nguyên tử được ký bởi Mỹ, Liên Xô và 58 quốc gia khác

Tháng 8 Liên Xô can thiệp vào Tiệp Khắc

Tháng 11 Nixon đắc cử tổng thống

Tháng 12 Lực lượng lính Mỹ đạt cực đại với 535.000 người ở Việt Nam

1969 Đàm phán hạn chế vũ khí chiến lược (SALT) được khởi động với sự tham gia của Mỹ và Liên Xô

1970

Tháng 2 Hội nghị đàm phán hòa bình giữa Mỹ và Việt Nam diễn ra tại Paris

Tháng 4 Quân đội Mỹ xâm lược Campuchia; 4 sinh viên Đại học Kent State bị Vệ binh quốc gia sát hại trong một cuộc biểu tình chống chiến tranh

1971 Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa gia nhập Liên Hiệp Quốc

1972

Tháng 2 Nixon thăm Trung Quốc

Tháng 5 Ký Hiệp ước SALT I, phong tỏa một số tên lửa đạn đạo xuyên lục địa và tàu ngầm mang tên lửa đạn đạo

1973

Tháng 1 Hiệp định Paris thiết lập việc ngừng bắn và dàn xếp chính trị trong cuộc Chiến tranh Việt Nam

Tháng 5 Đông Đức và Tây Đức thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức

Tháng 9 Chính quyền xã hội chủ nghĩa Chile do Salvador Allende lãnh đạo bị lật đổ trong một cuộc đảo chính do Mỹ giật dây

Tháng 10 Cuộc chiến tranh Yom Kippur giữa Israel và các nước Ả Rập; Mỹ và Liên Xô suýt bị kéo vào xung đột; Các nước Ả Rập áp đặt lệnh cấm vận dầu lửa đối với Mỹ đến tháng 3/1974

- 1974** Nixon từ chức do vụ scandal Watergate¹², Gerald Ford đắc cử tổng thống
- 1975**
- Tháng 4** Mỹ rút khỏi Việt Nam sau sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn
 - Tháng 7** Các nhà du hành vũ trụ Mỹ và Liên Xô kết nối liên lạc trong không gian; Mỹ và Liên Xô kí Thỏa ước Helsinki, cam kết chấp nhận biên giới Châu Âu và bảo vệ quyền con người
- 1976** Jimmy Carter đắc cử tổng thống
- 1979**
- Tháng 1** Mỹ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ
 - Tháng 6** Hiệp định SALT II hạn chế các tên lửa và máy bay ném bom tầm xa được ký bởi Carter và Brezhnev
 - Tháng 7** Lực lượng Sandinista lật đổ chế độ độc tài Somoza tại Nicaragua
 - Tháng 12** Liên Xô xâm lược Afghanistan; Mỹ áp đặt lệnh trừng phạt và tẩy chay thể vận hội Olympic Matxcơva
- 1980** Học thuyết Carter tuyên bố Vịnh Ba Tư là mối quan tâm hàng đầu của Mỹ
- 1981**
- Tháng 1** Lech Walesa lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết Ba Lan thực hiện các cuộc đình công bất hợp pháp; Ronald Reagan nhậm chức tổng thống; Iran trao trả các con tin Mỹ
 - Tháng 12** Thiết quân luật được ban bố ở Ba Lan
- 1982** Reagan phác thảo Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (START) nhằm cắt giảm số lượng tên lửa đạn đạo xuyên lục địa và vũ khí nguyên tử chiến lược của cả hai bên
- 1983**
- Tháng 3** Reagan đề xuất Sáng kiến Phòng thủ Chiến lược (SDI), thường được gọi là "Chiến tranh giữa các vì sao," nhằm phát triển kỹ thuật phòng thủ tên lửa
 - Tháng 11** Mỹ bắt đầu triển khai tên lửa tầm trung INF Pershing II tại Tây Đức
- 1985** Mikhail Gorbachev trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô; Đàm phán về vấn đề hạt nhân và không gian diễn ra tại Geneva dựa trên mô hình của START
- 1986**
- Tháng 10** Tại hội nghị thượng đỉnh Reykjavik, Reagan từ chối đề xuất của Gorbachev

¹² Watergate (1972 – 1974) là một vụ bê bối chính trị trên chính trường Mỹ liên quan đến việc tổng thống Nixon cho đặt máy nghe trộm trong phòng họp của Đảng Dân chủ trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1972. Năm 1974, sự việc bị phanh phui. Trước nguy cơ bị phế truất, Nixon quyết định từ chức. (ND)

về việc Liên Xô cắt giảm đáng kể số vũ khí nếu Mỹ từ bỏ chương trình SDI

- Tháng 11** Việc Mỹ tài trợ bí mật cho lực lượng Contra ở Nicaragua thông qua việc bán vũ khí cho Iran bị bại lộ
- 1987** Tại hội nghị thượng đỉnh Washington, Reagan và Gorbachev đồng ý hủy bỏ INF và hướng tới hoàn thành Hiệp định START
- 1988**
- Tháng 4** Liên Xô đồng ý rút quân khỏi Afghanistan trước tháng 2/1989
- Tháng 6** Gorbachev phát biểu trước các vị lãnh đạo Đảng Cộng sản về việc phải sửa đổi những nhân tố cơ bản trong học thuyết chủ nghĩa cộng sản
- Tháng 8** Cuba rút quân khỏi Angola
- Tháng 11** George H.W.Bush đắc cử tổng thống Mỹ
- 1989**
- Tháng 6** Quân đội Trung Quốc đàn áp những người biểu tình đòi dân chủ tại quảng trường Thiên An Môn
- Tháng 11** Bức tường Berlin sụp đổ, hàng ngàn người Đông Đức tràn sang Tây Đức
- 1990**
- Tháng 5-6** Hội nghị thượng đỉnh Washington diễn ra giữa Bush và Gorbachev
- Tháng 10** Thống nhất Đông Đức và Tây Đức
- Tháng 11** Hiệp ước Lực lượng Vũ trang Thông thường tại Châu Âu được ký, cắt giảm quy mô lực lượng quân các nước thành viên
- Tháng 12** Lech Walesa đắc cử tổng thống Ba Lan
- 1991**
- Tháng 7** Bush và Gorbachev ký hiệp ước START, cam kết tiêu hủy hàng ngàn vũ khí nguyên tử
- Tháng 8** Vụ đảo chính lật đổ Gorbachev thất bại, nhưng quyền lực được chuyển qua Tổng thống Nga Boris Yeltsin
- Tháng 9** Tất cả máy bay ném bom SAC, tàu chở dầu, tên lửa đạn đạo xuyên lục địa Minuteman II được dỡ bỏ lệnh báo động
- Tháng 12** Liên Xô sụp đổ, Mỹ công nhận Armenia, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Nga và Ukraine

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
